UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12 /2023/QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá thuê nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân thuê làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại các Tờ trình: số 23/TTr-SXD ngày 17/02/2023, số 28/TTr-SXD ngày 27/02/2023; Báo cáo thẩm định số 25/BC-STP ngày 15/02/2023 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá thuê nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân thuê làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1. Giá thuê nhà chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT) và tiền thuê đất, cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Giá thuê đất được tính như sau:

a) Nguyên tắc tính giá thuê đất:

- Đơn giá thuê đất được xác định theo giá đất trong Bảng giá đất thương mại dịch vụ do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

- Tỷ lệ phần trăm được xác định theo mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

- Diện tích đất thuê: là diện tích đất Bên thuê nhà được sử dụng theo Hợp đồng thuê nhà ký với Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng bao gồm: diện tích chiếm đất của nhà thuê và diện tích đất gắn liền với nhà thuê (nếu có).

- Đối với những điểm nhà có nhiều tầng, nhiều chủ, hệ số phân bổ giá thuê đất của các tầng được tính như sau:

Nhà	Hệ số các tầng					
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
2 tầng	0,7	0,3	-	-	-	-
3 tầng	0,7	0,2	0,1	-	-	-
4 tầng	0,7	0,15	0,1	0,05	-	-
5 tầng trở lên	0,7	0,15	0,08	0,05	0,02	0,0

Tiền thuê đất hàng năm = Đơn giá thuê đất hàng năm nhân (x) Diện tích đất thuê.

Đơn giá thuê đất hàng năm = Tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) Giá đất trong Bảng giá đất nhân (x) Hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm nhân (x) Hệ số phân bổ các tầng (nếu có).

Ngoài tiền thuê đất hàng năm nêu trên, Bên thuê nhà phải nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho thuê làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tương ứng với diện tích và giá đất thu tiền thuê đất.

b) Tổ chức thực hiện xác định giá thuê đất hàng năm:

Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ kê khai diện tích, xác định vị trí, diện tích theo tuyến đất đối với từng điểm nhà, chuyển thông tin địa chính đến Cục Thuế thành phố để xác định tiền thuê đất theo quy định.

Căn cứ hồ sơ do Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng cung cấp, cơ quan thuế ra thông báo xác định số tiền thuê đất hàng năm của các điểm nhà.

Căn cứ Thông báo của cơ quan thuế về tiền thuê đất hàng năm của các điểm nhà, Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng xác định lại đối với những trường hợp phải phân bổ tiền thuê đất (nếu có); thực hiện thu tiền thuê đất nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng:

- Là đơn vị đầu mối thực hiện việc thu tiền thuê nhà, thuê đất của các tổ chức, cá nhân thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Thực hiện việc thông báo giá thuê nhà, đất làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tính theo mức giá được quy định tại Quyết định này cho các tổ chức, cá nhân biết để thực hiện và trả tiền thuê nhà, đất đúng quy định.

- Có trách nhiệm kê khai, nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất có nhà thuộc sở hữu nhà nước cho thuê làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của Luật Quản lý thuế. Tổng số tiền đã thu của bên thuê nhà phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện trích nộp các quỹ theo quy định.

2. Giao các Sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15/3/2023 và thay thế Quyết định số 40/2017/QĐ-UB ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Ban hành bảng giá thuê nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân thuê làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Cục Trưởng Cục Thuế thành phố Hải Phòng; Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các ngành, cấp, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TTTU; TT HĐND TP;
- Ủy ban MTTQVN TP, Đoàn ĐBQH TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Cổng TTĐT TP, Báo HP;
- Đài PT&THHP, Công báo TP;
- CV: XD1, ĐC2;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thọ

PHỤ LỤC

GIÁ THUÊ NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THUÊ LÀM CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..12..../2023/QĐ-UBND ngày 27../.02/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
	Đường Đinh Tiên Hoàng				
1	57 Đinh Tiên Hoàng	99,20	1	9.340.672	
2	61 Đinh Tiên Hoàng	44,00	1/2	4.143.040	
3	89G+89F Đinh Tiên Hoàng	73,60	1/2	7.560.192	
4	89 T1 Đinh Tiên Hoàng	71,90	1/2	5.846.908	
5	44 (42 cũ) Đinh Tiên Hoàng	44,30	1	4.360.892	
6	54 Đinh Tiên Hoàng	760,10	2	46.778.688	
7	50 (T1+2) Đinh Tiên Hoàng	798,00	2+1/2	67.606.880	
8	77 (T1+2) Đinh Tiên Hoàng	183,50	2+1/2	14.690.843	
9	40C (Số cũ: 42 - T1) Đinh Tiên Hoàng	19,60	1	1.845.536	
10	10 Đinh Tiên Hoàng	136,70	1	11.701.520	
11	24 T1 Đinh Tiên Hoàng	72,05	1/2	6.784.228	
12	29 T1 Đinh Tiên Hoàng	38,70	1/2	3.643.992	
13	22 T1 Đinh Tiên Hoàng	20,00	1/2	1.883.200	
14	87 T1 Đinh Tiên Hoàng	45,20	1/2	4.256.032	
	Đường Cầu Đất				
15	110 T1 Cầu Đất	45,60	1/2	5.791.200	
16	81 T1 Cầu Đất	54,20	1/2	6.883.400	
17	148 T1 Cầu Đất	118,90	1/3	15.100.300	
18	2 Cầu Đất	66,90	1/2	9.345.930	
19	112 Cầu Đất	98,10	1/2	12.458.700	
20	114 Cầu Đất	29,80	1/2	3.784.600	
21	75 Cầu Đất	265,43	1+2/2	26.777.442	
22	3 T1 Cầu Đất	63,90	1/2	8.115.300	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
23	4 T1 Cầu Đất	36,50	1/2	4.635.500	
24	129 Cầu Đất	37,80	1	4.800.600	
25	128 Cầu Đất	24,40	1/2	3.098.800	
26	84 Cầu Đất	31,00	1/2	3.937.000	
27	52 T1 Cầu Đất	83,70	1/2	10.629.900	
28	125 - T1 Cầu Đất	35,30	1/2	4.483.100	
29	1 T1 Cầu Đất	57,50	1/2	8.032.750	
30	60 Cầu Đất	247,00	3/3	14.122.400	
31	3 – 37 T1 Cầu Đất	6,70	1/2	935.990	
32	28 Cầu Đất	42,30	1	5.909.310	
33	13 Cầu Đất	49,00	1/2	6.223.000	
34	78 T1 Cầu Đất	47,80	1/2	5.588.000	
35	70 T1 Cầu Đất	44,70	1/2	5.676.900	
36	163 T1 Cầu Đất	45,90		5.829.300	
37	188 T1 Cầu Đất	14,10	1	1.790.700	
	Đường Hoàng Văn Thụ				
38	156 Hoàng Văn Thụ	93,60	1/2	8.985.600	
39	158 Hoàng Văn Thụ	328,94	2/2	30.949.248	
40	160 Hoàng Văn Thụ	93,80	1/2	9.004.800	
41	164 T1 Hoàng Văn Thụ	128,20	1/2	11.706.240	
42	37 Hoàng Văn Thụ	81,40	2	7.814.400	
43	33 Hoàng Văn Thụ	665,00	2	56.120.064	
44	35 Hoàng Văn Thụ	523,80	2	42.827.520	
45	112 T1 Hoàng Văn Thụ	17,20	1/4	1.651.200	
46	114 T2 Hoàng Văn Thụ	28,00	1/4	2.956.800	
47	51 Hoàng Văn Thụ	65,70	2	6.307.200	
48	94 T1 Hoàng Văn Thụ	44,50	1/2	4.272.000	
49	118 Hoàng Văn Thụ	47,46	1/3	4.556.160	
50	104 T1 Hoàng Văn Thụ	42,30	1/2	4.060.800	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
51	51A Hoàng Văn Thụ	190,01	2	14.523.456	
52	51B Hoàng Văn Thụ	190,01	2	14.523.456	
53	39 Hoàng Văn Thụ	127,00	1	6.299.200	
54	54 T1 Hoàng Văn Thụ	42,32	1/2	4.062.720	
55	56 T1 Hoàng Văn Thụ	30,81		2.957.760	
56	122 Hoàng Văn Thụ	30,60	1/3	2.937.600	
57	90 T1 Hoàng Văn Thụ	15,74	1/2	1.511.040	
58	52 T1 Hoàng Văn Thụ	50,00	1/2	5.280.000	
59	41 Hoàng Văn Thụ	59,60	1/2	5.721.600	
60	9 Hoàng Văn Thụ	160,00	1/2	14.592.000	
61	13 Hoàng Văn Thụ	49,30	1	4.732.800	
62	1T1 - 154 Hoàng Văn Thụ	20,20	1/2	2.133.120	
63	96 T1 Hoàng Văn Thụ	25,60	1/2	2.457.600	
64	2T1 - 154 Hoàng Văn Thụ	23,30	1/2	2.460.480	
	Đường Điện Biên Phủ				
65	26 T1 Điện Biên Phủ	71,24	1/2	7.508.696	
66	24 Điện Biên Phủ	410,80	3	34.592.280	
67	5 Điện Biên Phủ	60,10	1	6.651.267	
68	23 Điện Biên Phủ	565,50	2	55.918.494	
69	107 P4 - T1 Điện Biên Phủ	51,20	1/2	5.396.480	
70	56 tầng 1 (phía ngoài) Điện Biên Phủ	243,40	1/2	25.654.360	
71	37 Điện Biên Phủ	478,42	2	45.579.176	
72	52 Điện Biên Phủ	324,46	2	30.063.242	
73	84 + 86 Điện Biên Phủ	500,50	2	45.613.115	
74	4 Điện Biên Phủ	110,00	1	11.594.000	
75	61 Điện Biên Phủ	95,70	1	10.086.780	
76	71 Điện Biên Phủ	601,80	2	50.537.192	
77	50 Điện Biên Phủ	536,00	2	46.894.568	
78	39 Điện Biên Phủ	524,87	2	51.469.560	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
79	46 T1 Điện Biên Phủ	72,00	1/2	7.588.800	
80	72 Điện Biên Phủ	548,70	1+2/2	40.332.364	
81	56 Điện Biên Phủ (Phía trong)	562,60	2/2 + 2	52.430.176	
	Đường Lương Khánh Thiện				
82	142 + 144 + 146 Lương Khánh Thiện	615,90	2	55.164.626	
83	37 Lương Khánh Thiện	216,50	2	15.563.874	
84	25 Lương Khánh Thiện	214,80	2	15.980.136	
85	19 Lương Khánh Thiện	28,00	1	1.363.600	
86	17 Lương Khánh Thiện	263,70	2	19.704.870	
87	164 - Tầng 1 Lương Khánh Thiện	37,00	1/2	3.667.070	
88	21 Lương Khánh Thiện	708,09	3	44.436.239	
89	53 Lương Khánh Thiện	332,70	2	21.494.977	
90	140 T1 Lương Khánh Thiện	93,20	1/2	9.237.052	
91	118B Lương Khánh Thiện	26,20	1/2	2.596.682	
92	33 Tầng 1 Phòng 1 Lương Khánh Thiện	42,50	1/2	2.069.750	
	Đường Lý Thường Kiệt				
93	235 T1 đến T5 Lý Thường Kiệt	225,20	5	10.826.406	
94	320 Lý Thường Kiệt	20,00	1/3	1.601.400	
95	320 Lý Thường Kiệt (gian trong)	18,50	1/2	871.350	
96	292 T(1+3) Lý Thường Kiệt	136,20	1/4 + 3/4	6.815.558	
97	16 Lý Thường Kiệt	241,20	3	15.538.761	
98	3 T1 Lý Thường Kiệt	68,00	1/3	7.046.160	
99	1 - 112 - T1 Lý Thường Kiệt	49,60	1/3	4.370.880	
100	344 T1 Lý Thường Kiệt	49,90	1/4	4.465.551	
101	6 Lý Thường Kiệt	12,00	1/2	1.130.400	
102	324 T2 Lý Thường Kiệt	65,70	1/2	3.156.359	
103	310 T1 Lý Thường Kiệt	39,70	1/2	3.178.779	
104	163 T1-P1A Lý Thường Kiệt	29,30	1/5	2.760.060	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
105	316 T1 Lý Thường Kiệt	51,80	1/3	4.147.626	
106	162 Lý Thường Kiệt	65,80	1/2	4.943.616	
107	140 Tầng 1 Lý Thường Kiệt	36,60	1	3.447.720	
	Đường Nguyễn Đức Cảnh				
108	16/49 Nguyễn Đức Cảnh	54,50	1	2.763.150	
109	4/55 Nguyễn Đức Cảnh	117,00	1	5.931.900	
110	8/49 Nguyễn Đức Cảnh	111,30	1	5.642.910	
111	12 Nguyễn Đức Cảnh	38,90	1/3	4.597.980	
112	117 T1 Nguyễn Đức Cảnh	135,40	1	14.403.852	
113	31 T1 Nguyễn Đức Cảnh	177,70	1	21.004.140	
114	16T1 Nguyễn Đức Cảnh	43,60	1/3	5.153.520	
115	22T1 Nguyễn Đức Cảnh	45,70	1/2	5.401.740	
116	13T1 Nguyễn Đức Cảnh	47,70	1/3	5.638.140	
	Đường Trần Phú				
117	106 (40 cũ) Trần Phú	122,50	2	11.536.954	
118	147 (55 cũ) Trần Phú	87,90	1/2	9.405.300	
119	58 T1 Trần Phú (số 152 + 153 mới)	161,60	1	17.291.200	
120	133 (48 cũ) Trần Phú	157,00	2	16.799.000	
121	148 (55 cũ) Trần Phú	29,10	1/2	3.113.700	
122	149 (55 cũ) Trần Phú	28,20	1/2	3.017.400	
123	105 Trần Phú	475,40	2	42.331.233	
124	36 Trần Phú (số mới 94)	463,60	1	40.948.900	
125	37 Trần Phú (số mới 97)	436,34	1/2+2	25.681.691	
126	8 Trần Phú	1.202,10	1+3	54.901.586	
	Đường Hai Bà Trưng				
127	38 Hai Bà Trưng	47,00	1/2	4.927.010	
128	76B (số 76 cũ) Hai Bà Trưng	24,00	1	2.515.920	
129	189 Hai Bà Trưng	246,02	1 +1	18.670.032	
130	1 T1 - 11 Hai Bà Trưng	42,80	1/2	4.486.724	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
131	15 - 151 Hai Bà Trưng	7,70	1	733.810	
132	16 - 151 Hai Bà Trưng	14,10	1	1.343.730	
133	76 T1 Hai Bà Trưng	23,40	1/2	2.411.090	
	Đường Lê Lợi				
134	106 Lê Lợi	35,68	1/2	3.089.888	
135	54 Lê Lợi	293,90	1 + 2	20.678.348	
136	336 Lê Lợi	50,00	1/2	4.330.000	
137	20 Lê Lợi	129,80	1	9.457.586	
138	55 P2T1 Lê Lợi	45,26	1	3.919.516	
139	55 P1T1 Lê Lợi	20,00	1/2	1.732.000	
	Đường Lý Tự Trọng				
140	28 Lý Tự Trọng	809,70	1+2	63.644.874	
141	36 Lý Tự Trọng	531,90	4	22.047.254	
142	1 Lý Tự Trọng	183,00	1	17.694.270	
143	4 (cũ là 2A) Lý Tự Trọng	306,30	1	26.923.770	
	Đường Minh Khai				
144	22A Minh Khai	261,35	2	19.664.405	
145	37 Minh Khai	20,00	1	954.000	
146	10 Minh Khai	291,40	2	24.679.683	
147	35 Minh Khai	337,69	2	29.528.505	
148	33 Minh Khai	63,90	1/3	6.102.450	
149	7 Minh Khai	166,50	2	12.753.070	
150	31 Minh Khai	736,56	1 + 3	49.350.389	
	Đường Phạm Minh Đức				
151	5 Phạm Minh Đức	389,44	2	27.654.445	
152	8 Phạm Minh Đức	73,65	2	4.837.215	
153	1 - T1 - 1 Phạm Minh Đức	47,20	1	3.912.880	
154	58 Phạm Minh Đức	450,40	1+2	30.779.112	
155	3-1 Phạm Minh Đức	24,70	1	1.022.580	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
	Đường Phan Bội Châu				
156	311 P3+4 Phan Bội Châu	69,60	1/4	6.772.080	
157	311 P1+2 Phan Bội Châu	85,50	1/4	8.319.150	
158	182 Phan Bội Châu	35,70	3	3.473.610	
159	141 T1 Phan Bội Châu	39,60	1/4	4.109.952	
160	64 Phan Bội Châu	21,10	1	2.247.630	
161	123 Phan Bội Châu	744,40	3	50.640.174	
162	85 Tầng 1 Phan Bội Châu	70,70	1/2	6.879.110	
163	1D - T1 - 141 Phan Bội Châu	6,50	1/4	627.250	
164	100 Phan Bội Châu	163,10	2	12.654.838	
165	1A - T1 - 141 Phan Bội Châu	6,50	1/4	627.250	
166	1B - T1 - 141 Phan Bội Châu	6,50	1/4	627.250	
167	1C - T1 - 141 Phan Bội Châu	6,50	1/4	627.250	
	Đường Quang Trung				
168	57 Quang Trung	87,30	1/2	9.760.140	
169	48 Tầng 1 Quang Trung	48,90	1/3	5.467.020	
170	49 Tầng 1 Quang Trung	64,60	1/3	7.222.280	
171	28 Tầng 3 Quang Trung	42,00	3/3	1.878.240	
172	61 - T1 Quang Trung	75,70	1/2	8.463.260	
173	37 T1 + 2 Quang Trung	72,90	1/3+2/3	6.486.636	
174	195 Quang Trung	122,54	2	11.411.650	
175	36 T1 Quang Trung	51,20	1/3	5.724.160	
176	47 T2 Quang Trung	51,40	2/3	3.447.912	
177	76 Quang Trung	244,90	2	20.484.667	
178	83 T1 Quang Trung	38,50	1/2	4.304.300	
179	64 T1 Quang Trung	72,80	1/2	8.139.040	
	Đường Trần Hưng Đạo				
180	28 T1 Trần Hưng Đạo	43,20	1/2	4.932.576	
181	20 Trần Hưng Đạo	276,80	2	21.577.944	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
182	18 Trần Hưng Đạo	104,00	1	11.874.720	
183	17 Trần Hưng Đạo	323,90	2	29.234.232	
184	19 Trần Hưng Đạo	289,20	2	28.179.624	
185	25 Trần Hưng Đạo	126,00	2	10.454.736	
	Đường Võ Thị Sáu				
186	21 Võ Thị Sáu	87,70	1/2	6.934.001	
187	5 Võ Thị Sáu	126,40	2	7.650.480	
188	25A Võ Thị Sáu	199,90	1+2	6.415.312	
189	25 Võ Thị Sáu	303,60	1+2	21.065.326	
190	13 Võ Thị Sáu	310,08	2	18.855.421	
191	22 Võ Thị Sáu (số mới 60)	355,00	2	21.367.128	
192	16 Võ Thị Sáu	110,26	2/2+1	3.063.197	
	Đường Trạng Trình				
193	12T1-P1 Trạng Trình	41,30		3.572.450	
	Đường Cù Chính Lan				
194	22 Cù Chính Lan	693,80	2	46.878.720	
195	16 Cù Chính Lan	486,25	2	31.798.733	
196	18 Cù Chính Lan	1.130,38	2	74.856.960	
197	3 Cù Chính Lan	189,00	2	11.612.160	
	Đường Hàng Kênh				
198	2 T1 Hàng Kênh	40,00	1/2	3.850.000	
199	239A Hàng Kênh	56,16	1	4.914.000	
200	239C Hàng Kênh	76,10	1	5.755.750	
201	239B Hàng Kênh	56,16	1	4.914.000	
202	1-135 Hàng Kênh	5,00	1	437.500	
	Đường Lạch Tray				
203	129 Lạch Tray	49,20	1	5.721.960	
204	66 Lạch Tray	222,70	1	21.229.402	
205	120 Lạch Tray	164,50	2	15.507.442	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
206	57 Lạch Tray	59,20	1	6.884.960	
207	67 Lạch Tray	93,40	1/2	8.080.524	
	Đường Tô Hiệu				
208	15 T1 Tô Hiệu	32,40	1/2	3.617.460	
209	287T1 + 2 Tô Hiệu	38,90	2	3.948.350	
210	69 Tô Hiệu	190,40	2	21.258.160	
211	185 Tô Hiệu	105,30	1	10.153.553	
212	2 T1 Tô Hiệu	48,30	1/3	5.392.695	
213	448 (442 cũ) Tô Hiệu	18,75	1	1.903.125	
	Đường Trần Quang Khải				
214	1 Trần Quang Khải	269,95	1	26.698.055	
215	40 Trần Quang Khải	428,60	2	33.036.556	
216	40 (phía sau) Trần Quang Khải	69,00	1	3.788.100	
217	39 T1 Trần Quang Khải	49,80	1/3	5.171.481	
218	48 Trần Quang Khải	50,70	1/2	5.515.653	
	Đường Vạn Mỹ				
219	117 (114) - A7 TT Vạn Mỹ	43,40	1/5	2.631.858	
220	4T1 CT1 A3 TT Vạn Mỹ	49,90	1/5	1.681.630	
221	24 T1 CT6 lô A2 TT Vạn Mỹ	25,10	1/3	845.870	
	Đường Quán Toan				
222	6 CT2 T1 A4 Khu TT Quán Toan	46,80	1/5	1.394.640	
223	2 T1 CT1 A4 Khu TT Quán Toan	44,70	1/5	1.332.060	
224	5 CT2 T1 - A4 Khu TT Quán Toan	36,20	1/5	1.078.760	
225	3 T1 - A8 Khu TT Quán Toan	35,20	1/5	1.048.960	
226	8 T1 CT2 A4 Khu TT Quán Toan	34,10	1/5	1.066.989	
227	4 T1 CT 1 - A4 Khu TT Quán Toan	35,20	1/5	1.048.960	
	Đường Nguyễn Thái Học				
228	3 T1 - 10 Nguyễn Thái Học (12C mới)	36,50	1/4	3.157.250	
229	9C (10 P3 cũ) Nguyễn Thái Học	35,10	1/5	3.036.150	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
230	4 T1 - 10 Nguyễn Thái Học	37,90	1/4	3.278.350	
231	2 T1 - 10 Nguyễn Thái Học	36,00	1/4	3.114.000	
232	1 T1 - 10 Nguyễn Thái Học (12 tầng 1 mới)	43,70	1/4	3.780.050	
233	2 T1 - 10 Nguyễn Thái Học	35,50	1/5	3.070.750	
234	1 T1 - 10 Nguyễn Thái Học (9A mới)	36,50	1/5	3.157.250	
235	9 Tầng 1 (số 10 cũ) Nguyễn Thái Học	79,80	1/5	7.592.970	
236	9 T1 Nguyễn Thái Học	93,00	1/4	8.044.500	
	Đường Bến Bính				
237	57 Bến Bính	257,72	1+2/2	14.980.240	
	Đường Cát Cụt				
238	84 T1 Cát Cụt	72,50	1/2	6.626.500	
239	39 Cát Cụt	21,80	1	1.661.160	
240	99 T1 Cát Cụt	36,80	1/2	3.699.872	
241	64 Cát Cụt	60,00	1	5.484.000	
	Đường Hạ Lý				
242	55 Hạ Lý	335,80	1	22.867.980	
	Đường Hồ Xuân Hương				
243	20 Hồ Xuân Hương	223,10	2	25.006.410	
244	9 Hồ Xuân Hương	680,50	2	57.777.570	
	Đường Hoàng Diệu				
245	6 Hoàng Diệu	255,66	2	21.066.384	
246	4 (số cũ là 6A) Hoàng Diệu	210,88	2	12.712.672	
	Đường Hoàng Ngân				
247	2 Hoàng Ngân	852,08	1	73.875.336	
	Đường Ký Con				
248	14 Ký Con	674,40	4	29.037.712	
249	2 - P2 - T1 Ký Con	50,40	1/2	3.814.776	
250	2 - P1 - T1 Ký Con	35,20	1/2	2.664.288	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
	Đường Lương Văn Can				
251	3 Lương Văn Can	267,60	2	10.916.840	2 điểm nhà thuê cùng chung khuôn viên
252	3 Lương Văn Can	186,07	2	11.337.018	
	Đường Lãn Ông				
253	22 Lãn Ông	46,60	1	4.674.478	
254	36 T1 Lãn Ông	18,80	1	2.098.080	
	Đường Lê Đại Hành				
255	18 Lê Đại Hành	286,30	2	22.839.966	
256	16 Lê Đại Hành	1.218,56	2	126.254.276	
257	31 Lê Đại Hành	30,00	1/2	3.115.350	
258	45 Lê Đại Hành	144,00	1	15.665.760	
	Đường Lê Quýnh				
259	20 Lê Quýnh	243,40	3	14.553.054	
	Đường Nguyễn Công Trứ				
260	23 T1 Nguyễn Công Trứ	46,40	1/2	3.702.720	
	Đường Nguyễn Khuyến				
261	16B T1 Nguyễn Khuyến	49,50	1/2	4.390.650	
	Đường Nguyễn Thượng Hiền				
262	2 Nguyễn Thượng Hiền	314,16	2	19.233.485	
	Đường Phạm Bá Trực				
263	3 Phạm Bá Trực	930,20	2	54.497.266	
	Đường Tam Bạc				
264	33 (số 57A cũ) Tam Bạc	37,60	1/3	2.887.680	
265	35 (57B cũ) Tam Bạc	37,90	2/3	1.746.432	
266	43 (số cũ 100) Tam Bạc	68,90	1/3+2/3	4.763.136	
267	40 Tam Bạc	242,30	5	8.477.184	
	Đường Trần Nguyên Hãn				
268	71 Trần Nguyên Hãn	137,30	1/2+2	12.303.230	
269	77 Trần Nguyên Hãn	27,12	1	2.584.536	

STT	Địa chỉ nhà thuê	Diện tích nhà thuê (m2)	Số tầng	Giá thuê nhà (đồng/tháng)	Ghi chú
270	79A Trần Nguyên Hãn	27,84	1	2.653.152	
271	75 Trần Nguyên Hãn	12,72	1	1.212.216	
	Đường Trần Nhật Duật				
272	73 T2 Trần Nhật Duật	52,20	2/2	2.778.084	
	Đường Trần Thành Ngọ				
273	164 Trần Thành Ngọ	57,51	1	3.916.431	
	Đường Đồng Tâm				
274	2 + 3 TT Đồng Tâm	19,50	2/5+3/5	1.989.000	
	Đường Tôn Đản				
275	1 T1 Tôn Đản	31,80	1/4	2.407.260	
	Đường Trần Khánh Dư				
276	52 Trần Khánh Dư	215,20	2	13.272.552	
	Đường Khúc Thừa Dụ				
277	123 Tầng 1 Khúc Thừa Dụ	235,4	1/4	24.481.000	
	123 Tầng 2 Khúc Thừa Dụ	223,5	2/4	17.433.000	
	123 Tầng 3 Khúc Thừa Dụ	223,5	3/4	17.433.000	
	123 Tầng 4 Khúc Thừa Dụ	223,5	4/4	17.433.000	

Ghi chú: Giá thuê nhà nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và tiền thuê đất.